CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 35/CV-SHA-2026	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
No: 35/CV-SHA-2026	*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
V/v:Công bố báo cáo tài chính TH Quý 1.2026.	***Independence - Freedom - Happiness***
Combined Financial Statements for Q1 2026.	----------
	TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026
	Ho Chi Minh City, April 29, 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**
  Name of company : **Son Ha Sai Gon Joint Stock Company**
- Mã chứng khoán: **SHA**
  Securities code: **SHA**
- Địa chỉ trụ sở chính: **292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh , Việt Nam.**
  Address: ***292/5 Hamlet 80, Dong Thanh Commun, Ho Chi Minh City, Vietnam***
- Điện thoại: **(84-28). 37100101** Fax: **(84-28). 62511989**
  Telephone: ***(84-28). 37100101*** *Fax:* ***(84-28). 62511989***
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Person disclosing information*: Bà/Ms Ngô Thị Thanh Lan
- Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ✓Định kỳ
  Type of information disclosed: ☐*24h* ☐*72h* ☐*Request* ☐*fanciful* ✓*periodic*

Nội dung của thông tin công bố /*Content of disclosure*:

Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố thông tin về Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 1.2026 và giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính tổng hợp so với cùng kỳ.

Son Ha Sai Gon Joint Stock Company discloses information on the Combined Financial Statements for Q1.2026 and provides an explanation for the differences compared to the same period of the previous year.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn http://sonhasg.com.vn.

This information was disclosed on the Company's website on April 29, 2026, at the following link: http://sonhasg.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT/
Person publishing information
TỔNG GIÁM ĐỐC/General Director
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu/(Sign, full name and seal)

Nơi nhận/Place of receipt:
- *Như trên/As above*
- *Lưu VT/Save the collection*

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN - X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thanh Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN, L=TPHCM, UID=MST:0307526635, E=VIETTELGROUP2020@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 10:37:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**717,848,550,122**	**737,557,015,707**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**43,424,161,949**	**49,829,534,753**
1.	Tiền	111		43,424,161,949	49,829,534,753
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**28,200,000,000**	**26,200,000,000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	28,200,000,000	26,200,000,000
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		0	0
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*	126		0	0
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**267,711,016,875**	**287,781,707,147**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	208,886,427,397	228,010,594,616
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,591,587,594	13,440,348,516
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	46,045,063,847	47,142,825,978
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(822,711,533)	(822,711,533)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		10,649,570	10,649,570
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**374,081,777,502**	**367,932,205,294**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	374,081,777,502	367,932,205,294
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**0**	**0**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắ	152		0	0
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**4,431,593,796**	**5,813,568,513**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	2,631,133,447	3,113,381,245
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1,789,437,206	2,689,164,125
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		11,023,143	11,023,143
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**205,137,721,650**	**203,864,951,903**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**196,460,684**	**196,460,684**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.4	196,460,684	196,460,684
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**91,931,070,125**	**90,972,625,596**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	61,034,367,618	59,824,730,383
	Nguyên giá	222		*187,145,628,904*	*183,333,631,497*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(126,111,261,286)*	*(123,508,901,114)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	30,896,702,507	31,147,895,213
	Nguyên giá	228		*46,109,659,444*	*46,109,659,444*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(15,212,956,937)*	*(14,961,764,231)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		**-**	**-**
	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
	a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đ	232		-	-
	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn tr	233		-	-
	- Nguyên giá	234		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
	2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
	3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần c	237		-	-
	4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**0**	**0**
1.	- Nguyên giá	241		-	-
2.	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**32,292,148,074**	**32,195,377,274**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		32,292,148,074	32,195,377,274
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**80,000,000,000**	**80,000,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261	V.2	70,000,000,000	70,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*	266		0	0

VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**718,042,767**	**500,488,349**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.8	718,042,767	500,488,349
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**922,986,271,772**	**941,421,967,610**

Cho Quý I năm tài chính 2026, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**489,848,821,195**	**509,723,554,023**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**489,605,402,195**	**509,489,635,023**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	46,554,962,402	57,238,879,115
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,891,036,470	3,313,626,781
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	720,834,619	1,515,904,244
5.	Phải trả người lao động	315		4,717,031,347	4,100,767,246
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	3,115,976,349	4,443,480,448
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	461,060,321	456,755,917
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	426,862,593,843	436,138,314,428
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	2,281,906,844	2,281,906,844
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**243,419,000**	**233,919,000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	V.16	243,419,000	233,919,000
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**433,137,450,577**	**431,698,413,587**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		351,186,320,000	351,186,320,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	V.19.b	*351,186,320,000*	*351,186,320,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(250,000,000)	(250,000,000)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		13,686,797,071	13,686,797,071
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68,514,333,506	67,075,296,516
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*67,075,296,516*	*44,407,053,545*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*1,439,036,990*	*22,668,242,971*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**922,986,271,772**	**941,421,967,610**

HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Cho Quý I năm tài chính 2026, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				2026	2025	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258,172,535,213	263,559,782,082	258,172,535,213	263,559,782,082
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	162,862,802	11,123,602,433	162,862,802	11,123,602,433
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		258,009,672,411	252,436,179,649	258,009,672,411	252,436,179,649
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	227,047,997,843	225,110,890,244	227,047,997,843	225,110,890,244
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,961,674,568	27,325,289,405	30,961,674,568	27,325,289,405
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bá, thanh lý bất động sản đầu	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3,083,360,931	2,405,227,234	3,083,360,931	2,405,227,234
8.	Chi phí tài chính	23	VI.4	6,366,681,736	5,943,602,735	6,366,681,736	5,943,602,735
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		6,366,681,736	5,943,602,735	6,366,681,736	5,943,602,735
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	19,084,556,565	15,818,141,795	19,084,556,565	15,818,141,795
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,203,893,221	5,165,225,284	6,203,893,221	5,165,225,284
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,389,903,977	2,803,546,825	2,389,903,977	2,803,546,825
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	41,732,705	65,760,962	41,732,705	65,760,962
13.	Chi phí khác	32	VI.8	221,314,543	453,865,866	221,314,543	453,865,866
14.	Lợi nhuận khác	40		(179,581,838)	(388,104,904)	(179,581,838)	(388,104,904)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,210,322,139	2,415,441,921	2,210,322,139	2,415,441,921
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		771,285,149	1,409,471,302	771,285,149	1,409,471,302

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**1,439,036,990**	**1,005,970,619**	**1,439,036,990**	**1,005,970,619**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	**1,439,036,990**	**1,005,970,619**	**1,439,036,990**	**1,005,970,619**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-		-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-		-	-

HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I năm tài chính 2026, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2,210,322,139***	***2,415,441,921***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,853,552,878	3,946,150,845
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(252,726,346)
- Chi phí lãi vay	06		6,366,681,736	5,943,602,735
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***11,430,556,753***	***12,052,469,155***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		19,711,889,300	(27,249,690,607)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(6,149,572,208)	(15,562,605,845)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(11,567,049,733)	26,680,916,653
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		264,693,380	406,537,507
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,323,814,869)	(5,963,146,730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1,573,315,777)	(1,864,068,853)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5,793,386,846***	***(11,499,588,720)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,192,761,043)	(2,024,223,019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269,721,978	252,726,346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2,923,039,065)***	***(1,771,496,673)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		202,591,444,248	188,009,737,013
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(211,867,164,833)	(175,896,362,838)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9,275,720,585)***	***12,113,374,175***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6,405,372,804)**	**(1,157,711,218)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**49,829,534,753**	**45,518,405,404**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**43,424,161,949**	**44,360,694,186**

HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý I năm tài chính 2026, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn- Khu Công nghiệp Tân Bình Mã số CN: 0307526635-002	Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân phú, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-003	Số 31, Tổ 10, Lô 90, Đường Nguyễn Công Trứ, Thị trấn Liên Nghĩa, H. Đức Trọng,T.Lâm Đồng, Việt Nam.
- Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-005	Đại lộ Bình Dương, phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-008	Thôn Nghĩa Hòa, Xã Đắk Nia, Thành Phố Gia Nghĩa,Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-009	Lô 2.10G, đường số 09, KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0010	Số 1559 Quốc Lộ 55, KP Long An, TT. Long Điền, H. Long Điền, T. Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0011	Số 052 ấp An Phước, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Long Khánh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0012	Tổ 10B, ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành Phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Khánh Hòa -- Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-007	Lô 02 - B4, KĐT Phước Long, Phường Phước Long, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Dăk Lăk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0013	Số 7B, Quốc lộ 14, buôn Cour Đăng A, Xã Cuor Đăng, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0014	DT.741, ấp 1, xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0015	572 Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0016	Số 5/4 Quốc lộ 50, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Phong, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0017	Số 9-11, Lô A10, GĐCB- QĐ4, Phường Tân Phong, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0018	Thôn Thắng Hiệp, Xã Hàm Thắng, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
- Chi nhánh Buôn Mê Thuột - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số CN: 0307526635-0020	18 Thôn 13, Xã Hòa Khánh, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0019	Km 56, QL 26, Buôn Tân Sinh, xã Ea Đar, Huyện Eakar, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0021	Quốc lộ 13, Tổ 10, Ấp Phú Long, Xã Thanh Phú, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.
- Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0023	93 Đ, Ấp Bình Thành, xã Bình Phú, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0025	Tổ 17A, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0024	Số 425A, Quốc lộ 30, Tổ 13, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0026	Lô đất số 01-1A, Khu A5, Đường Số 02+03+H6, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0028	Số 03, Đường Lê Duẩn, KP3, P.Đài Sơn, TP Nha Trang - Tháp chàm, Tỉnh Ninh Thuận, VN.
- Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0029	Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.
- Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0027	Quốc lộ 1A, ấp Tân Tạo, Thị trấn Châu Hưng , Huyện Vĩnh Lợi ,Tỉnh Bạc Liêu
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0030	Ấp Đồng Tâm. Xã Long Trạch, huyện Cần Đước, Tỉnh Long An, Việt Nam.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cấu kiện kim loại, thùng bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại.

4. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Công ty có **304** nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 299 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm/kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu sản xuất các sản phẩm trong tháng tính giá thành vào cuối tháng và kinh doanh hàng hóa công nghiệp. Sản phẩm và hàng hóa được bán trực tiếp tại kho Công ty hoặc chuyển về các chi nhánh để bán theo các đơn đặt hàng từ phòng kinh doanh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm/Tỷ lệ
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm nhà và quyền sử dụng đất.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 42 đến 47 năm theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

14. Chi phí phải trả:

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay, nợ thuê tài chính của Công ty.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ .

22. Chi phí tài chính:

Phản ánh những chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

V. V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	14,208,896,461	8,222,279,117
Tiền gửi ngân hàng	29,215,265,488	41,607,255,636
Tiền đang chuyển		
Cộng	**43,424,161,949**	**49,829,534,753**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá Gốc	Dự Phòng	Giá Gốc	Dự Phòng
+ **Đầu tư tài chính ngắn hạn:**				
Ngân hàng VIB	10,000,000,000		10,000,000,000	
Ngân Hàng Quân Đội	9,200,000,000		9,200,000,000	
Ngân hàng Kbank	5,000,000,000		5,000,000,000	
Ngân hàng Vietin	4,000,000,000		2,000,000,000	
Cộng	**28,200,000,000**		**26,200,000,000**	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá Gốc	Dự Phòng	Giá Gốc	Dự Phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ **Công ty con:**				
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	70,000,000,000		70,000,000,000	
Cộng	**70,000,000,000**		**70,000,000,000**	

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	7,657,865,450	8,644,287,913
-Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Phát Triển Hưng Thịnh	18,664,170,298	26,404,017,006
-Công Ty TNHH Cơ Khí - Thương Mại - Dịch Vụ Thiên Thành Lợi	42,614,686,166	44,591,627,488
-Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thép Hải Phát	17,743,261,774	18,223,156,036
-Công ty TNHH TM DV Đại Phong Phú	822,711,533	822,711,533
-Công Ty TNHH Sản Xuất - TM - DV Kỹ Thuật Đại Phú Thịnh	15,989,480,165	15,989,480,165
-Công ty TNHH cơ khí xây dựng Minh Ngọc Dương	20,096,439,837	32,631,261,288
-Công Ty TNHH MTV Thương Mại Kim Phát	7,136,489,237	6,626,714,360
-Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh		105,192,000
-Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Kim Loại VINA	26,236,542,884	26,716,323,957
-Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà		
-Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đức Thịnh	2,285,032,992	2,972,008,051
- Các Khách hàng khác	49,639,747,061	44,283,814,819
Cộng	**208,886,427,397**	**228,010,594,616**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	7,657,865,450	8,644,287,913
-Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà		
-Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh		105,192,000
Cộng	**7,657,865,450**	**8,749,479,913**

4. Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu người lao động	34,050,807,862	35,360,842,166
- Ký cược, ký quỹ	209,325,604	160,139,316
- Bảo hiểm xã hội	188,053,950	169,996,995
- Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH MTV Quốc tê Sơn Hà Chu Lai	10,000,000,000	10,000,000,000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,596,876,431	1,451,847,501
Cộng	**46,045,063,847**	**47,142,825,978**
Dài hạn		
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	196,460,684	196,460,684
Cộng	**196,460,684**	**196,460,684**
Tổng Cộng	**46,241,524,531**	**47,339,286,662**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TM DV Đại Phong Phú	822,711,533		822,711,533	
Cộng	**822,711,533**		**822,711,533**	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	6,567,119,923	784,106,243
Nguyên liệu, vật liệu	132,099,547,225	133,023,860,115
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,759,747,144	27,295,977,811
Thành phẩm	60,034,264,431	55,551,732,271
Hàng hóa	148,621,098,779	151,276,528,854
Cộng	**374,081,777,502**	**367,932,205,294**

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa		
Cộng		

8. Chi phí trả trước

Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê kho	905,710,786	825,191,663
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	123,590,417	221,652,244
- Chi phí thuê đất	1,094,859,067	1,564,084,384
- Chi phí bảo hiểm	185,445,788	322,121,298
- Các khoản khác	321,527,389	180,331,656
Cộng	**2,631,133,447**	**3,113,381,245**

Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí công cụ dụng cụ	368,891,854	312,649,969
- Chi phí sửa chữa	84,972,228	96,055,560
- Các khoản khác	264,178,685	91,782,820
Cộng	**718,042,767**	**500,488,349**
Tổng cộng	**3,349,176,214**	**3,613,869,594**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	85,538,362,177	42,550,151,974	48,670,330,938	6,574,786,408		183,333,631,497

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng trong năm	**86,500,000**	**3,725,497,407**				**3,811,997,407**
- Mua sắm mới	86,500,000	3,725,497,407				3,811,997,407
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm trong năm						
- Góp vốn Công ty TNHH MTV Sơn Hà Chu Lai						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**85,624,862,177**	**46,275,649,381**	**48,670,330,938**	**6,574,786,408**		**187,145,628,904**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	43,881,820,026	32,579,641,615	40,487,292,209	6,560,147,264		123,508,901,114
Tăng trong năm	1,001,630,922	936,971,941	657,060,423	6,696,886		**2,602,360,172**
- Khấu hao trong năm	1,001,630,922	936,971,941	657,060,423	6,696,886		2,602,360,172
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**44,883,450,948**	**33,516,613,556**	**41,144,352,632**	**6,566,844,150**		**126,111,261,286**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	41,656,542,151	9,970,510,359	8,183,038,729	14,639,144		59,824,730,383
Số cuối kỳ	**40,741,411,229**	**12,759,035,825**	**7,525,978,306**	**7,942,258**		**61,034,367,618**

10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm					
Tăng trong năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Tăng khác (ghi cụ thể)					
Giảm trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác (ghi cụ thể)					
Số cuối kỳ					

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					
Tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác (ghi cụ thể)					
Giảm trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác (ghi cụ thể)					
Số cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Số đầu năm					
Số cuối kỳ					

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	...	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	45,156,600,444			953,059,000		46,109,659,444
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tăng khác (ghi cụ thể)						
Giảm trong năm						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**45,156,600,444**			**953,059,000**		**46,109,659,444**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	14,008,705,231			953,059,000		14,961,764,231
Tăng trong năm	251,192,706					251,192,706
- Khấu hao trong năm	251,192,706					251,192,706
- Tăng khác (ghi cụ thể)						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**14,259,897,937**			**953,059,000**		**15,212,956,937**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	31,147,895,213					31,147,895,213
Số cuối kỳ	**30,896,702,507**					**30,896,702,507**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Quyền sử dụng đất	31,049,377,274				31,049,377,274
- XDCB dở dang	1,146,000,000	96,770,800			1,242,770,800
	32,195,377,274	**96,770,800**			**32,292,148,074**

13 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Posco VST	4,291,696,221	5,456,286,075
- Cty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	1,016,020,369	1,118,436,961
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	10,269,728,591	6,662,892,330
- Công Ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn	873,800,500	1,386,923,892
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	19,801,031,215	34,014,448,273
- Các đối tượng khác	10,302,685,506	8,599,891,584
Cộng	**46,554,962,402**	**57,238,879,115**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	19,801,031,215	34,014,448,273
- Cty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	1,016,020,369	1,118,436,961
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh		
- Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ni	119,350,799	435,016,823
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	10,269,728,591	6,662,892,330
Cộng	**31,206,130,974**	**42,230,794,387**

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	144,008,716	546,105,770	525,563,717	164,550,769
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,311,900,470	771,285,149	1,573,315,777	509,869,842
Thuế thu nhập cá nhân	59,995,058	280,813,400	294,394,450	46,414,008
Các loại thuế khác				
Cộng	**1,515,904,244**	**1,598,204,319**	**2,393,273,944**	**720,834,619**

15 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trích trước thưởng, hàng khuyến mãi	1,979,749,976	2,433,832,246
- Chi phí công tác, xăng dầu, khác	584,328,070	1,500,616,766
- Chi phí lãi vay phải trả	551,898,303	509,031,436
Cộng	**3,115,976,349**	**4,443,480,448**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16 **Các khoản phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	210,963,645	206,659,241
Kinh phí công đoàn		
Phải trả cổ tức, phải nộp khác	250,096,676	250,096,676
Cộng	**461,060,321**	**456,755,917**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	243,419,000	233,919,000
Cộng	**243,419,000**	**233,919,000**
Tổng Cộng	**704,479,321**	**690,674,917**

17 **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2,281,906,844					2,281,906,844
Quỹ phúc lợi						
Cộng	**2,281,906,844**					**2,281,906,844**

18. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**426,862,593,843**	**426,862,593,843**	**202,591,444,248**	**211,867,164,833**	**436,138,314,428**	**430,537,192,692**
Vay ngắn hạn	**426,862,593,843**	**426,862,593,843**	**202,591,444,248**	**211,867,164,833**	**436,138,314,428**	**430,537,192,692**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN12 TPHCM	173,876,091,493	173,876,091,493	79,088,159,023	79,856,104,088	174,644,036,558	173,464,635,264
- Ngân hàng và đầu tư phát triển việt Nam - CN Hóc Môn	202,016,250,823	202,016,250,823	114,013,547,593	109,187,268,195	197,189,971,425	178,713,033,810
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MB Bank)	25,052,434,740	25,052,434,740	-	4,946,810,968	29,999,245,708	29,265,866,038
- Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK	9,031,426,637	9,031,426,637	734,848,800	6,222,645,031	14,519,222,868	15,832,603,190
- Ngân hàng VIB	16,886,390,150	16,886,390,150	8,754,888,832	11,654,336,551	19,785,837,869	33,261,054,390
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN12	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
+ *Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) TP HN*	-	-		-	-	-
+ *Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) TP HCM*	-	-	-	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	-	-	-	-	-	-
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (5)*	-	-		-	-	-
Nợ thuê tài chính (7)	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	-	-	-	-	-	-
+ *Công ty Thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội*	-	-	-	-	-	-
+ *Công ty Thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM*	-	-		-	-	-
	426,862,593,843	**426,862,593,843**	**202,591,444,248**	**211,867,164,833**	**436,138,314,428**	**430,537,192,692**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19 Vốn chủ sở hữu

19.a *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**334,466,750,000**	**13,686,797,071**	**(250,000,000)**	**61,402,623,545**	**409,306,170,616**
Lãi trong năm trước				22,668,242,971	**22,668,242,971**
Phân phối lợi nhuận trong	**16,719,570,000**			**(16,995,570,000)**	**(276,000,000)**
Trích các quỹ trong năm					
Chia cổ tức, lợi nhuận					
Chia cổ tức phát hành Cổ Ph	16,719,570,000			(16,719,570,000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị và BKS				(276,000,000)	(276,000,000)
Số dư cuối năm trước	**351,186,320,000**	**13,686,797,071**	**(250,000,000)**	**67,075,296,516**	**431,698,413,587**
Số đầu năm Nay	**351,186,320,000**	**13,686,797,071**	**(250,000,000)**	**67,075,296,516**	**431,698,413,587**
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ				1,439,036,990	**1,439,036,990**
Phân phối lợi nhuận trong kỳ					
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển					
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					
+ Chia cổ tức					
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị và BKS					
+ Qũy dự phòng tài chính					
+ Chia Cổ tức bằng cổ phiếu					
Số dư cuối kỳ	**351,186,320,000**	**13,686,797,071**	**(250,000,000)**	**68,514,333,506**	**433,137,450,577**

19.b *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,118,632	35,118,632
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35,118,632	35,118,632
- *Cổ phiếu phổ thông*	35,118,632	35,118,632
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,118,632	35,118,632
- *Cổ phiếu phổ thông*	35,118,632	35,118,632
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/ Cổ Phiếu)	10,000	10,000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	258,172,535,213	263,559,782,082
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*195,526,624,812*	*190,598,504,975*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*62,645,910,401*	*72,961,277,107*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*		
Các khoản giảm trừ doanh thu:	162,862,802	11,123,602,433
- *Chiết khấu thương mại*	*28,157,543*	*11,065,489,781*
- *Giảm giá hàng bán*		
- *Hàng bán bị trả lại*	*134,705,259*	*58,112,652*
Doanh thu thuần	**258,009,672,411**	**252,436,179,649**

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	173,952,236,765	172,264,049,084
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp [(i)]	53,095,761,078	52,846,841,160
Cộng	**227,047,997,843**	**225,110,890,244**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	274,208,578	255,705,463
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,809,152,353	2,149,521,771
Cộng	**3,083,360,931**	**2,405,227,234**

4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6,366,681,736	5,943,602,735
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**6,366,681,736**	**5,943,602,735**

5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	11,700,229,108	9,294,202,735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,058,855	170,632,732
Chi phí khấu hao TSCĐ	769,464,003	1,989,252,522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,204,681,515	1,505,651,820
Chi phí khác	3,207,123,084	2,858,401,986

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	**19,084,556,565**	**15,818,141,795**

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3,131,684,200	2,403,275,072
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536,844,921	404,759,305
Chi phí khấu hao TSCĐ	895,743,317	1,368,218,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998,487,522	744,317,943
Chi phí khác	641,133,261	244,654,938
Cộng	**6,203,893,221**	**5,165,225,284**

7 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	41,732,705	65,760,962
Cộng	**41,732,705**	**65,760,962**

8 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt, tiền lãi chậm nộp theo quyết định 778/QĐ-CT		453,448,268
Tiền phạt, tiền lãi chậm nộp theo quyết định 436/QĐ-CT	221,284,573	
Chi phí khác	29,970	417,598
Cộng	**221,314,543**	**453,865,866**

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà	Công ty con của Công ty TNHH MTV Quốc tế sơn hà Chu Lai
- Công ty TNHH MTV Quốc tế sơn hà Chu Lai	Công ty con
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Tổng Hợp Sơn Hà	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT
-Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI)	Ông Lê Hoàng Hà là em ruột Chủ tịch HĐQT
-Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con 100% vốn của SHI
-Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con 100% vốn của SHI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

-Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Công ty con 51,59% vốn của SHI

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.
Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Hội đồng quản trị		
Tạm ứng		
Ban điều hành		

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Hội đồng quản trị		
Ban điều hành		
Cộng nợ phải thu		
	Kỳ này	**Kỳ trước**
1.TGĐ: Bà Ngô Thị Thanh Lan	289,716,000	140,707,000
2. PTGĐ: Ông Hoàng Tuấn Thanh	235,931,000	133,152,000
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc	**525,647,000**	**273,859,000**
1. TBBKS: Nguyễn Văn Tuấn	179,010,000	79,527,000
2. TVBKS: Lê Hoàng Anh		58,832,000
3. TVBKS: Nguyễn Thị Kim Loan	77,845,000	70,778,000
Tiền lương ban Kiểm soát	**256,855,000**	**209,137,000**
1. Chủ Tịch: Lê Hoàng Hà	15,000,000	15,000,000
2. Thành Viên: Lê Văn Ngà	9,000,000	9,000,000
3. Thành Viên: Lê Văn Thành	9,000,000	9,000,000
4. Thành Viên: Trịnh Thị Phương Linh	9,000,000	9,000,000
5. Thành Viên: Phạm Thị Uyên	9,000,000	9,000,000
Thù Lao Hội Đồng Quản Trị	**51,000,000**	**51,000,000**
1. TBBKS: Nguyễn Văn Tuấn	9,000,000	9,000,000
2. TVBKS: Lê Hoàng Anh	4,500,000	4,500,000
3. TVBKS: Nguyễn Thị Kim Loan	4,500,000	4,500,000
Thù Lao Ban Kiểm Soát	**18,000,000**	**18,000,000**

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	79,341,904,080	102,121,498,740
- Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	2,856,706,224	4,424,570,772
- Điều chuyển lợi nhuận về		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Tổng Hợp Sơn Hà		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	0	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	40,909,259,259	40,911,684,678
- Bán hàng hóa, nguyên vật liệu		
- Bán tài sản	0	
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	69,461,282,262	51,046,567,827
- Chiết khấu thanh toán	2,809,091,000	2,131,759,395
- Chiết khấu sản lượng	2,820,385,573	
- Xuất trả hàng		
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	270,303,052	260,551,090
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	981,118,000	806,283.300
- Xuất trả hàng	34,314,210	

HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan